

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng Quý 4
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng đến ngày 31/12/2024	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4/2024	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến ngày 31/12/2024	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 4/2024	6 - 26



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mới nhất ngày 13 tháng 01 năm 2025

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị	Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
	Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
	Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch
	Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
	Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên
	Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
	Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
	Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ủy ban kiểm toán	Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
	Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch
	Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Ban Điều hành	Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ủy ban kiểm toán
	Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
	Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc Cao cấp - Tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
	Ông	Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp - Tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025
	Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
	Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành
	Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
	Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing
	Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng
Bà	Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp - Khách Hàng & Bán lẻ	
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng	

- ❖ Hội đồng Quản trị phân công ông Lê Trí Thông Quản lý và Điều hành:
• Khối Chiến lược (từ ngày 06/02/2023)

Người đại diện theo pháp luật	Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

Mã SỐ TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỶ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.245.068.009.124	11.850.637.243.628
110 Tiền và các khoản tương đương tiền		876.388.191.066	849.647.857.093
111 Tiền	1	776.388.191.066	849.647.857.093
112 Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	-
120 Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.020.000.000.000	810.000.000.000
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2(a)	1.020.000.000.000	810.000.000.000
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		534.032.818.675	429.685.009.199
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	247.307.998.953	223.408.264.929
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	232.487.017.608	111.204.005.388
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	50.000.000.000
136 Phải thu ngắn hạn khác	4(a)	81.212.804.391	49.263.550.838
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(27.711.810.954)	(4.243.047.512)
139 Tài sản thiếu chờ xử lý		736.808.677	52.235.556
140 Hàng tồn kho		11.724.516.818.448	9.673.282.921.227
141 Hàng tồn kho	8	11.755.388.466.094	9.673.282.921.227
149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(30.871.647.646)	-
150 Tài sản ngắn hạn khác		90.130.180.935	88.021.456.109
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	89.762.681.562	86.756.857.512
152 Thuế GTGT được khấu trừ	11(a)	367.499.373	1.264.598.597
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		1.974.756.736.355	1.954.409.426.181
210 Các khoản phải thu dài hạn		109.733.749.391	100.084.759.373
216 Phải thu dài hạn khác	4(b)	109.733.749.391	100.084.759.373
220 Tài sản cố định		757.492.936.453	784.146.596.164
221 Tài sản cố định hữu hình	12(a)	149.244.660.665	158.564.779.078
222 - Nguyên giá		415.510.256.590	394.033.010.543
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(266.265.595.925)	(235.468.231.465)
227 Tài sản cố định vô hình	12(b)	608.248.275.788	625.581.817.086
228 - Nguyên giá		706.163.555.144	706.163.555.144
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(97.915.279.356)	(80.581.738.058)
240 Tài sản dở dang dài hạn		29.276.159.250	29.007.887.250
242 Xây dựng cơ bản dở dang	13	29.276.159.250	29.007.887.250
250 Đầu tư tài chính dài hạn		634.632.000.000	613.811.871.818
251 Đầu tư vào công ty con	2(b)	660.000.000.000	660.000.000.000
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		399.251.613.400	399.251.613.400
254 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(424.619.613.400)	(445.439.741.582)
260 Tài sản dài hạn khác		443.621.891.261	427.358.311.576
261 Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	249.467.949.459	309.433.931.478
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		194.153.941.802	117.924.380.098
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.219.824.745.479	13.805.046.669.809

Mã Số	NGUỒN VỐN		SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.458.092.165.800	4.245.582.820.180
310	Nợ ngắn hạn		5.447.480.536.050	4.236.092.862.180
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	536.987.672.590	224.617.668.500
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		166.971.764.126	210.235.936.022
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	362.637.263.667	276.940.476.481
314	Phải trả người lao động		525.892.538.267	616.259.311.147
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	9	338.033.171.022	293.871.480.465
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	61.247.723.294	200.184.697.120
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	3.179.766.980.410	2.213.432.860.516
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.547.708.303	29.061.192.534
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		249.395.714.371	171.489.239.395
330	Nợ dài hạn		10.611.629.750	9.489.958.000
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	478.668.000	518.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		10.132.961.750	8.971.290.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.761.732.579.679	9.559.463.849.629
410	Vốn chủ sở hữu	17	10.761.732.579.679	9.559.463.849.629
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.380.747.760.000	3.281.691.880.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		1.950.309.912.458	1.851.376.032.458
415	Cổ phiếu quỹ (*)		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		2.626.281.556.918	1.936.397.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.807.777.440.303	2.493.382.470.253
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước		941.718.393.853	665.135.491.285
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.866.059.046.450	1.828.246.978.968
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.219.824.745.479	13.805.046.669.809



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

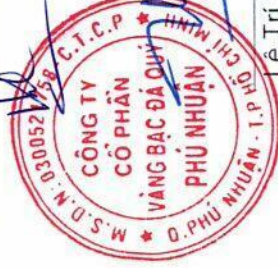


Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4 - kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B02a-DN

Mã Số	TM	QUÝ IV			Lũy kế từ đầu năm
		NĂM 2024	NĂM 2023	NĂM 2024	
		VND	VND	VND	VND
		9.065.667.299.593	10.131.899.841.148	39.019.890.837.611	34.387.194.698.336
01		114.541.301.559	103.236.310.473	403.268.631.871	368.926.280.802
02					
10	17(a)	8.951.125.998.034	10.028.663.530.675	38.616.622.205.740	34.018.268.417.534
11	18	7.396.438.001.656	8.420.357.318.925	32.490.153.576.965	28.369.591.389.003
		1.554.687.996.378	1.608.306.211.750	6.126.468.628.775	5.648.677.028.531
20		24.568.022.960	18.271.015.296	65.650.277.664	93.224.887.257
21	17(b)	20.197.004.589	15.315.767.865	63.744.308.256	109.192.499.612
22	19	21.129.946.363	21.541.510.970	42.075.634.828	110.582.395.659
23	20	670.383.498.072	732.668.662.503	3.092.592.594.100	2.726.730.632.432
25	20	183.514.873.841	170.153.352.578	711.674.085.717	624.240.533.503
26	20	705.160.642.836	708.439.444.100	2.324.107.918.366	2.281.738.250.241
30		4.715.104.816	9.690.221.195	18.452.133.118	14.007.621.559
31		2.876.993.639	647.081.857	7.039.264.779	5.339.224.585
32		1.838.111.177	9.043.139.338	11.412.868.339	8.668.396.974
40		706.998.754.013	717.482.583.438	2.335.520.786.705	2.290.406.647.215
50		182.090.425.059	147.986.047.447	545.691.301.959	463.353.913.782
51	21	(66.625.950.497)	(1.194.245.535)	(76.229.561.704)	(1.194.245.535)
52		591.534.279.451	570.690.781.526	1.866.059.046.450	1.828.246.978.968
60					



(Handwritten signature in blue ink)

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Mã Số	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế	2.335.520.786.705	2.290.406.647.215
Điều chỉnh cho các khoản		
02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	52.612.266.599	51.695.753.737
03 - Các khoản dự phòng	34.872.095.387	(23.339.421.389)
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.359.216.673)	(63.260.723)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(39.559.751.409)	(78.123.418.256)
06 - Chi phí lãi vay	42.075.634.828	110.582.395.659
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		
08 trước thay đổi vốn lưu động	2.423.161.815.437	2.351.158.696.243
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	(157.164.720.099)	191.793.717.112
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	(2.082.105.544.867)	(401.883.072.557)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả	164.915.152.655	136.988.204.524
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước	56.960.157.969	(110.615.931.152)
14 - Tiền lãi vay đã trả	(41.388.823.965)	(114.652.913.091)
15 - Thuế TNDN đã nộp	(500.110.892.213)	(416.040.605.111)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(31.910.458.392)	(104.161.881.917)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(167.643.313.475)	1.532.586.214.051
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(26.226.878.888)	(31.314.552.437)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.181.818	1.078.255.434
23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(1.120.000.000.000)	(2.200.000.000.000)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	960.000.000.000	1.680.000.000.000
25 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(3.980.000.000)
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	18.625.180.387	66.002.206.792
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(167.598.516.683)	(488.214.090.211)
31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	67.243.920.000	-
33 Tiền thu từ đi vay	6.419.069.725.425	7.466.925.189.508
34 Tiền trả nợ gốc vay	(5.452.735.605.531)	(7.859.246.514.494)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(671.681.829.760)	(615.443.389.700)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	361.896.210.134	(1.007.764.714.686)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	26.654.379.976	36.607.409.154
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	849.647.857.093	812.986.324.575
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	85.953.997	54.123.364
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	876.388.191.066	849.647.857.093



Nguyễn Thành Đạt
 Người lập

Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.198 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.759 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)	Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 59 chi nhánh với 426 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- ✓ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ✓ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ✓ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- o Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- o Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- o Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- o Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	201.503.854.898	235.537.215.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	546.650.016.897	518.055.721.798
Tiền đang chuyển	28.234.319.271	96.054.919.911
Tương đương tiền	100.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	876.388.191.066	849.647.857.093

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.020.000.000.000	810.000.000.000
b. Dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con	630.652.000.000	609.831.871.818
Công ty CAO	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty PNJL	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Dự phòng lỗ đầu tư CAO (*)</i>	<i>(29.348.000.000)</i>	<i>(50.168.128.182)</i>
Công ty PNJP	500.000.000.000	500.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.980.000.000	3.980.000.000
Công ty Cổ Phần Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)</i>	<i>(395.271.613.400)</i>	<i>(395.271.613.400)</i>
TỔNG CỘNG	634.632.000.000	613.811.871.818

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 302-304 Phan Xích Long, phường 7, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

❖ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

Nội dung	Mua vào Q4.2024	Bán ra Q4.2024
1. Công ty CAO		
<i>Bán hàng hóa</i>		3.764.344.080
<i>Mua hàng hóa</i>	9.315.433.892	
<i>Dịch vụ</i>		6.003.352.388
<i>Lãi vay phải trả</i>		927.811.771
2. Công ty PNJL		
<i>Dịch vụ kiểm định</i>	4.315.972.221	
<i>Dịch vụ Cho thuê mặt bằng</i>		300.000.000
3. Công ty PNJP		
<i>Bán hàng hóa</i>		1.527.168.810.675
<i>Dịch vụ cho thuê mặt bằng</i>		1.281.818.181
<i>Mua hàng hóa</i>	3.734.325.233.694	
<i>Dịch vụ</i>		422.067.258
Tổng cộng	3.747.956.639.807	1.539.868.204.353

❖ tại ngày 31/12/2024, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các Công ty con như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phải thu (Phải trả)
1. PHẢI THU			213.937.423.121
1.1 Phải thu bán hàng			191.254.639.109
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	191.254.639.109
1.2 Phải thu khác			22.682.784.012
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	22.682.784.012
2. PHẢI TRẢ			(22.178.804.731)
2.1 Phải trả			(21.878.804.731)
Công ty PNJP	Công ty con	Phải trả	(18.642.039.731)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(3.236.765.000)
2.2 Phải trả khác			(300.000.000)
Công ty PNJL	Công ty con	Cọc thuê mặt bằng	(300.000.000)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
TTTM Nowzone	252.554.746	1.002.210.690
Diamond Lê Duẩn	293.951.590	1.884.789.500
Công Ty TNHH Shopee	506.139.830	444.647.468
Công ty CP DayOne	566.550.480	1.198.489.000
Sense Bến Tre	724.466.763	1.337.642.164
TTTM Gold Coast Nha Trang	913.031.117	719.615.491
Sense Cần Thơ	1.362.536.274	3.325.598.947
Công Ty CP DVTT Payoo	1.369.693.365	1.198.439.608
Giao Hàng Tiết Kiệm	1.494.004.291	1.771.643.705
Công Ty TNHH Bliss Digital	1.577.400.000	-
Sense Cà Mau	1.878.336.209	1.259.700.356
Aeonmall Hà Đông	1.895.863.554	1.624.162.657
Công Ty CP DV TT Cộng Đồng Việt	2.148.532.386	1.061.604.190
Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội	2.576.993.216	1.714.642.548
Aeon Hải Phòng	2.863.901.122	1.922.811.712
Aeon- CN Hà Đông 2	5.300.121.739	4.142.985.823
Aeon Bình Tân	5.702.113.620	6.203.684.363
Aeon Bình Dương	5.857.215.542	7.988.832.041
Aeon Tân Phú	5.999.315.000	6.113.728.778
Aeon Hà Nội	4.127.607.570	2.935.907.620
Công Ty CAO	191.254.639.109	171.038.095.301
Phải thu khách hàng khác	8.643.031.430	4.519.032.967
TỔNG CỘNG	247.307.998.953	223.408.264.929

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	3.121.381.296	2.875.494.941
Hoàng Gia Ngọc	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt	6.469.723.920	6.489.723.920
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.754.753.595	11.940.810.502
Công Ty CAO	22.682.784.012	20.934.931.179
Phải thu khác	25.174.565.414	3.012.994.142
TỔNG CỘNG	81.212.804.391	49.263.550.838
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	109.733.749.391	100.084.759.373
TỔNG CỘNG	109.733.749.391	100.084.759.373

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm :

Số đầu năm	(4.243.047.512)
Trích lập bổ sung trong kỳ	(23.468.763.442)
Số cuối kỳ	(27.711.810.954)

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	50.000.000.000

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công Ty PNJP	-	88.943.652.985
Vietravel	86.715.400	600.000.000
Công Ty Hồ Thiệu Trị & Cộng Sự	264.000.000	264.000.000
Công Ty TV&QL Dự Án Tiêu Chuẩn Vàng	516.177.750	516.177.750
Ngân Hàng TMCP Đông Á- CN Nam Định	710.015.340	817.865.772
Công Ty Cổ Phần Quảng Cáo Redder As	1.100.035.200	-
Công Ty TNHH Dirtypaws	1.277.201.800	-
Công Ty Cổ Phần Kết Nối Thời Trang	2.374.701.624	-
Công Ty TNHH Công Nghệ Thực Phẩm Kim Hải	2.662.012.000	-
Công Ty TNHH Quà Tặng Mạ Vàng Phúc Tường	3.532.430.000	-
Univox Manufacturing Co., Ltd	3.847.589.670	-
Tianjin Minghang Beauty Dazzling Je	7.791.872.500	-
Unoerre Industries Spa	10.608.256.674	-
Viva Collection	12.226.285.088	-
Omega Art Srl	13.663.830.086	-
Chrysos Spa	18.234.996.543	-
PT Hartadinata Abadi TBK	21.823.368.954	-
PT Lotus Lingga Pratama	49.625.747.027	-
Untung Bersama Sejahtera	67.977.988.869	-
Các khách hàng khác	14.163.793.083	20.062.308.881
TỔNG CỘNG	232.487.017.608	111.204.005.388

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nguyên vật liệu	383.995.488.459	792.560.645.687
Công cụ, dụng cụ	35.420.759.736	32.205.805.823
Thành phẩm	8.016.412.290.781	6.715.289.797.814
Hàng hóa	3.319.559.927.118	2.133.226.671.903
TỔNG CỘNG	11.755.388.466.094	9.673.282.921.227

Hàng tồn kho trị giá 2.930.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại. (*Thuyết minh số 14*)

Tại ngày 31/12/2024, Công ty thực hiện trích lập hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh. số tiền trích lập là : 30.871.647.646

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi vay	2.671.744.169	1.984.933.306
Phải trả hoạt động quảng cáo	60.245.203.824	71.344.852.388
Lương hiệu suất	240.000.000.000	200.000.000.000
Khác	35.116.223.029	20.541.694.771
TỔNG CỘNG	338.033.171.022	293.871.480.465

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. NGẮN HẠN :

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Quầy tủ	7.418.255.114	3.539.260.789
Máy móc thiết bị	8.531.075.550	5.479.773.596
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.480.598.529	10.684.572.205
Chi phí công nghệ thông tin	13.005.704.698	15.580.473.271
Chi phí thuê nhà	48.582.848.629	45.442.890.317
Chi phí khác	6.744.199.042	6.029.887.334
TỔNG CỘNG	89.762.681.562	86.756.857.512

b. DÀI HẠN :

Quầy tủ	64.028.354.064	83.617.462.766
Máy móc thiết bị	63.420.751.007	68.150.681.384
Chi phí thuê nhà	3.274.999.994	1.330.382.904
Chi phí sửa chữa, bảo trì	113.128.628.631	149.269.217.470
Chi phí công nghệ thông tin	917.060.176	1.404.259.725
Chi phí khác	4.698.155.587	5.661.927.229
TỔNG CỘNG	249.467.949.459	309.433.931.478

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Quý 4/2024 :

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	169.925.604.802	169.925.604.802	-
Thuế GTGT được khấu trừ	684.200.976	2.109.251.702	2.425.953.305	367.499.373
Thuế XNK	-	21.760.338.242	21.760.338.242	-
TỔNG CỘNG	684.200.976	193.795.194.746	194.111.896.349	367.499.373

b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	15.390.105.917	197.142.821.061	163.243.240.158	49.289.686.820
Thuế TNDN	200.101.820.762	182.090.425.059	85.831.232.255	296.361.013.566
Thuế TNCN	15.849.111.095	36.196.169.066	39.617.549.515	12.427.730.646
Thuế khác	4.558.832.635	2.432.502.554	2.432.502.554	4.558.832.635
TỔNG CỘNG	235.899.870.409	417.861.917.740	291.124.524.482	362.637.263.667

NĂM 2024

a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	396.014.250.150	396.014.250.150	-
Thuế GTGT được khấu trừ	1.264.598.597	6.268.198.242	7.165.297.466	367.499.373
Thuế XNK	-	67.459.602.583	67.459.602.583	-
TỔNG CỘNG	1.264.598.597	469.742.050.975	470.639.150.199	367.499.373

b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	(5.008.645.998)	727.191.750.532	672.893.417.714	49.289.686.820
Thuế TNDN	250.780.603.820	545.691.301.959	500.110.892.213	296.361.013.566
Thuế TNCN	25.730.799.411	209.269.603.410	222.572.672.175	12.427.730.646
Thuế khác	5.437.719.248	6.698.187.091	7.577.073.704	4.558.832.635
TỔNG CỘNG	276.940.476.481	1.488.850.842.992	1.403.154.055.806	362.637.263.667

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẬN TÀI	TB QUẢN LÝ	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	157.113.777.493	84.174.657.401	47.594.268.598	105.150.307.051	394.033.010.543
2. Tăng trong kỳ	336.081.127	7.391.545.031	4.557.970.800	13.673.009.930	25.958.606.888
3. Giảm trong kỳ	1.261.362.371	1.486.297.486	-	1.733.700.984	4.481.360.841
4. Cuối kỳ	156.188.496.249	90.079.904.946	52.152.239.398	117.089.615.997	415.510.256.590
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	6.896.531.132	39.172.619.101	13.673.646.762	58.498.477.194	118.241.274.189
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	76.379.022.227	54.354.246.920	26.006.021.833	78.728.940.485	235.468.231.465
2. Tăng trong kỳ	7.866.924.339	11.585.292.908	4.788.357.017	11.038.151.037	35.278.725.301
3. Giảm trong kỳ	1.261.362.371	1.486.297.486	-	1.733.700.984	4.481.360.841
4. Cuối kỳ	82.984.584.195	64.453.242.342	30.794.378.850	88.033.390.538	266.265.595.925
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	80.734.755.266	29.820.410.481	21.588.246.765	26.421.366.566	158.564.779.078
2. Cuối kỳ	73.203.912.054	25.626.662.604	21.357.860.548	29.056.225.459	149.244.660.665

b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHÂN LOẠI	QUYỀN SỬ ĐẤT	PHẦN MỀM	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Đầu kỳ	557.818.230.168	148.345.324.976	706.163.555.144
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	557.818.230.168	148.345.324.976	706.163.555.144
Trong đó, Tài sản đã khấu hao hết	-	7.794.459.118	7.794.459.118
II. HAO MÒN			
1. Đầu kỳ	-	80.581.738.058	80.581.738.058
2. Tăng trong kỳ	-	17.333.541.298	17.333.541.298
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	-	97.915.279.356	97.915.279.356
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Đầu kỳ	557.818.230.168	67.763.586.918	625.581.817.086
2. Cuối kỳ	557.818.230.168	50.430.045.620	608.248.275.788

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	3.138.392.000	2.870.120.000
TỔNG CỘNG	29.276.159.250	29.007.887.250

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
a. Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	3.179.766.980.410	2.213.432.860.516
TỔNG CỘNG	3.179.766.980.410	2.213.432.860.516

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 - kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B03a-DN

Chi tiết các khoản vay phát sinh lũy kế 12 Tháng năm 2024 như sau :

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG (VND)	2.213.432.860.516	6.419.069.725.425	5.452.735.605.531	3.179.766.980.410
China Contruction Bank Corporation	22.603.434.900	-	22.603.434.900	-
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC	237.913.892.010	212.565.085.740	450.478.977.750	-
Ngân hàng HD Bank	103.471.913.750	93.190.203.520	196.662.117.270	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking	-	12.415.347.720	12.415.347.720	-
Ngân Hàng Quốc Tế VIB	109.720.240.300	350.158.245.900	339.878.486.200	120.000.000.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	99.925.643.880	115.500.000.000	99.925.643.880	115.500.000.000
Woori Bank Việt Nam	-	126.000.000.000	126.000.000.000	-
KEB Hana Bank - HCM City Branch	-	169.529.398.810	10.529.398.810	159.000.000.000
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	88.583.648.576	298.915.301.895	238.231.970.061	149.266.980.410
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	568.114.087.100	1.136.836.140.940	954.950.228.040	750.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương	492.600.000.000	1.606.949.526.200	1.245.549.526.200	854.000.000.000
Ngân Hàng Á Châu	156.000.000.000	668.010.474.700	422.010.474.700	402.000.000.000
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	334.500.000.000	1.629.000.000.000	1.333.500.000.000	630.000.000.000
VAY NGÂN HÀNG (VND)	2.213.432.860.516	6.419.069.725.425	5.452.735.605.531	3.179.766.980.410

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN (VNĐ)	3.179.766.980.410			
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	115.500.000.000	đến ngày 08 tháng 02 năm 2025	3,8%	Tín Chấp
Ngân Hàng Quốc Tế VIB	120.000.000.000	đến ngày 23 tháng 02 năm 2025	4,0%	Hàng tồn kho
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	149.266.980.410	từ ngày 07 tháng 01 đến ngày 21 tháng 01 năm 2025	3,8%	Tín Chấp
KEB Hana Bank - HCM City Branch	159.000.000.000	đến ngày 24 tháng 03 năm 2025	3,2%	Tín Chấp
Ngân Hàng Á Châu	402.000.000.000	đến ngày 22 tháng 02 năm 2025	4,0%	Tín Chấp
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	630.000.000.000	từ ngày 12 tháng 01 đến ngày 31 tháng 05 năm 2025	3,2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	750.000.000.000	từ ngày 15 tháng 04 đến ngày 03 tháng 06 năm 2025	3,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	854.000.000.000	từ ngày 06 tháng 03 đến 17 tháng 04 năm 2025	3,5%	Hàng tồn kho
VAY NGẮN HẠN (VNĐ)	3.179.766.980.410			

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
a. Ngắn hạn		
Esop_2023	-	130.745.840.000
Các khoản phải nộp cho người lao động	755.822.240	2.268.138.954
Quỹ HĐQT và Ban Điều Hành	28.680.375.345	36.683.186.925
Cổ tức	7.553.565.047	5.432.318.407
Khác	24.257.960.662	25.055.212.834
TỔNG CỘNG	61.247.723.294	200.184.697.120
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	478.668.000	518.668.000
TỔNG CỘNG	478.668.000	518.668.000

16. PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công Ty TK&XD Phước Thịnh Thành	-	2,370,313,154
Công Ty TNHH PR Việt	-	340,524,000
Facebook Ireland Limited	-	3,121,935,783
TIANJIN MINGHANG BEAUTY DAZZLING JE	-	8,448,450,160
Viva Collection	-	3,719,076,623
Dia-Cut D.C.W Co., Ltd	332,077,915	-
Công Ty TNHH Xây Dựng TMDV D.A	740,743,286	1,549,193,225
Vincom Shophouse Quảng Ninh	832,771,856	832,771,856
Công Ty TNHH Mộc Thạch	1,472,102,768	1,205,135,694
Công Ty TNHH SX Châu Dương	2,231,128,766	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ KT	2,383,437,054	1,980,621,112
Công Ty TNHH Phượng Hoàng	2,761,290,395	1,768,166,523
Công Ty PNJL	3,236,765,000	535,385,000
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	3,358,946,510	1,281,966,259
GDL Jewellery Ltd	3,959,787,177	-
GuangZhou Arts Jewellery CO.,Ltd	5,628,119,537	-
Rosy Blue Jewellery (Hong Kong) Ltd.	5,704,592,402	-
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	6,047,193,583	4,221,912,339
KGK Jewellery MFG Limited	8,128,521,489	-
Jewelcraft Corporation Co;Ltd	8,560,418,985	-
Tiger Jewellery MFG. (Thailand) Co.	12,760,743,786	-
KGK Diamond Co., Ltd	16,278,288,634	5,706,438,738
Uni Design	18,131,309,243	10,004,675,710
Công ty PNJP	18,642,039,731	-
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	34,635,186,123	7,892,101,417
Jewel Star Diamond Co. Ltd	40,687,385,827	22,019,758,200
Forte Jewellery (Hong Kong)	53,562,121,312	20,020,495,242
Shine Jewels	54,057,021,756	3,166,793,903
Diarough (Hong Kong) Ltd	74,203,529,623	14,607,949,495
Fineese Impex Ltd	111,236,653,589	62,986,047,881
Các khách hàng khác	47,415,496,243	46,837,956,186
TỔNG CỘNG	536,987,672,590	224,617,668,500

17 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.418.401.339.294	8.340.230.038.670
Tăng vốn điều lệ	819.975.680.000	(400.000.000.000)	-	-	(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.828.246.978.968	1.828.246.978.968
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(459.199.480.600)	(459.199.480.600)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	724.277.000.000	(874.090.687.409)	(149.813.687.409)
<i>_ Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	724.277.000.000	(724.277.000.000)	-
<i>_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(90.535.000.000)	(90.535.000.000)
<i>_ Trích quỹ HĐQT & BDH</i>	-	-	-	-	(48.888.000.000)	(48.888.000.000)
<i>_ khác (***)</i>	-	-	-	-	(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
Số dư cuối năm trước	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.493.382.470.253	9.559.463.849.629
Tăng vốn điều lệ(*)	99.055.880.000	98.933.880.000	-	-	-	197.989.760.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.866.059.046.450	1.866.059.046.450
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Phân phối lợi nhuận (***)	-	-	-	689.884.000.000	(877.861.000.000)	(187.977.000.000)
<i>_ Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
<i>_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
<i>_ Thường HĐQT và BDH</i>	-	-	-	-	(89.422.000.000)	(89.422.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	2.807.777.440.303	10.761.732.579.679

Ghi Chú :

- (*) Ngày 31 tháng 01 năm 2024, PNJ Công bố thông tin đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP2023)
- (*) Ngày 26 tháng 09 năm 2024, PNJ Công bố thông tin đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP2024)
- (**) Ngày 27 tháng 02 năm 2024, PNJ Công bố thông tin chi trả cổ tức đợt 1 năm 2023, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá;
- (**) Ngày 19 tháng 09 năm 2024, PNJ Công bố thông tin chi trả cổ tức đợt 2 năm 2023, tỷ lệ thanh toán 14%/ mệnh giá;
- (***) Ngày 16 tháng 04 năm 2024, Trích lập các Quỹ theo Nghị quyết Số: 280/2024/NQ-ĐHCTD-CTY

18. DOANH THU

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Doanh thu, trong đó	9.065.667.299.593	10.131.899.841.148
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	9.031.847.425.386	10.099.729.642.797
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	15.940.713.808	17.323.271.358
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	17.879.160.399	14.846.926.993
Hàng bán bị trả lại	(114.541.301.559)	(103.236.310.473)
Doanh thu thuần, trong đó	8.951.125.998.034	10.028.663.530.675
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	8.917.306.123.827	9.996.493.332.324
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	15.940.713.808	17.323.271.358
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	17.879.160.399	14.846.926.993

b. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Lãi tiền gửi	14.373.635.607	15.522.608.893
Chênh lệch tỷ giá khác	7.551.325.371	2.748.406.403
	2.643.061.982	-
TỔNG CỘNG	24.568.022.960	18.271.015.296

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý và dịch vụ	7.388.364.866.211	8.406.572.063.463
Giá vốn hàng hóa khác	8.073.135.445	13.785.255.462
TỔNG CỘNG	7.396.438.001.656	8.420.357.318.925

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Lãi vay	21.129.946.363	21.541.510.970
Khác	5.621.114.430	(6.333.452.241)
Chênh lệch tỷ giá	14.266.071.978	107.709.136
Hoàn nhập dự phòng Công Ty CAO	(20.820.128.182)	-
TỔNG CỘNG	20.197.004.589	15.315.767.865

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Chi phí lương, trích theo lương	422.799.741.581	499.136.111.007
Chi phí vật liệu, bao bì	17.802.261.334	16.093.445.096
Chi phí công cụ, dụng cụ	37.225.007.754	33.964.484.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.104.783.305	13.142.487.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.962.952.438	270.040.611.086
Chi phí bằng tiền khác	83.003.625.501	70.444.875.566
TỔNG CỘNG	853.898.371.913	902.822.015.081

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%. Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Lợi nhuận trước thuế	706.998.754.013	717.482.583.438
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
_ Chi phí không được khấu trừ	5.323.618.798	16.476.426.119
_ Chênh lệch tạm thời tính thuế	198.129.752.485	5.971.227.675
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	910.452.125.296	739.930.237.232
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	182.090.425.059	147.986.047.447

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê ngoài : Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Trong năm tiếp theo	324.392.869.018	291.941.858.404
Từ 1 đến 5 năm	991.622.075.909	929.483.810.184
Trên 5 năm	427.273.780.057	428.902.612.191
	1.743.288.724.983	1.650.328.280.779

(b) Ngoại tệ các loại :

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đô la Mỹ (USD)	78.309	77.442
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	355	390
Đồng Euro (EUR)	433	453
Vàng miếng (chì)	3.051	9.304

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.



Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 14*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc